

Số: 13/2022/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 15 tháng 4 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí  
thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 39/TTr-UBND ngày 22/3/2022 về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị; số 65/TTr-UBND ngày 08/4/2022 về điều chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Quy định về các khoản phí, lệ phí và mức thu

Ban hành danh mục, mức thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại Phụ lục I kèm theo.

4. Chính sách miễn giảm phí và lệ phí

a) Phí thăm quan di tích lịch sử:

- Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”, trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú;

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

+ Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội;

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan di tích lịch sử.

+ Trẻ em là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016 của Quốc hội.

- Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

## b) Phí thu viện:

- Giảm 50% mức phí thu viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú;

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thu viện.

+ Trẻ em là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016 của Quốc hội.

- Miễn phí thu viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

## c) Các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực đất đai:

- Miễn 100% đối với các trường hợp:

+ Người có công với Cách mạng, gồm: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, con liệt sĩ khi cấp giấy chứng nhận lần đầu;

+ Người sử dụng đất là hộ nghèo khi cấp giấy chứng nhận lần đầu;

+ Xảy ra thiên tai, địch họa làm mất hoặc hư hỏng giấy chứng nhận;

+ Biến động thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên; thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đính chính sai sót giấy chứng nhận đã cấp do lỗi của cơ quan nhà nước; thông tin thửa đất bị sai sót trong quá trình đo đạc - biên tập thành lập bản đồ địa chính;

+ Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai khi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu đất đai: Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp; phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp; tình trạng khẩn cấp quy định tại khoản này được xác định theo quy định của Luật Quốc phòng và pháp luật về phòng, chống thiên tai;

+ Miễn phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ

phát triển nông nghiệp, nông thôn và quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn); yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cơ quan đăng ký; thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

- Giảm mức thu phí đối với các trường hợp:

+ Giảm 50% đối với người sử dụng đất là hộ cận nghèo, neo đơn, khuyết tật, ảnh hưởng chất độc da cam, hóa học khi cấp giấy chứng nhận lần đầu;

+ Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: Giảm 40% đối với các trường hợp: Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công cho mục đích quốc phòng, an ninh.

d) Lệ phí đăng ký cư trú:

Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

đ) Lệ phí hộ tịch:

- Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật;

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Không áp dụng miễn phí lệ phí hộ tịch đối với những trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với các hộ kinh doanh cá thể tại huyện đảo Côn cỏ.

5. Tỷ lệ để lại, nộp ngân sách nhà nước

Quy định tỷ lệ để lại, nộp NSNN của các đơn vị quản lý, sử dụng các khoản phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh tại Phụ lục II kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại

biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01/5/2022; đồng thời thay thế các Nghị quyết sau của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 về việc ban hành các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; số 06/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 về việc bãi bỏ một số loại lệ phí quy định tại Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./. *snk*

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, UBND, UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND TP Đông Hà, TX Quảng Trị, huyện Đảo Cồn Cỏ;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- Báo QT, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Quang**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH QUẢNG TRỊ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
<b>A</b>	<b>Danh mục phí</b>		
<b>I</b>	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/lần	450.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	1.000.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.750.000
<b>II</b>	<b>Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</b>		
1	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu Lao Bảo		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	300.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	500.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	700.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao và các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 feet	Đồng/xe/lượt	300.000
c)	Phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)		Không thu phí
d)	Xe du lịch, xe vận tải hành khách có số chỗ ngồi		
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	50.000

nh

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	100.000
	Đối với phương tiện có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống của cư dân biên giới có xác nhận của chính quyền địa phương		Không thu phí
	Đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự		Không thu phí
2	Phương tiện vận tải ra, vào cửa khẩu La Lay		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	150.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	250.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	350.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao và các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	25.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	150.000
c)	Phương tiện vận tải xe không có hàng hóa (xe không tải)		Không thu phí
d)	Xe du lịch, xe vận chuyển hành khách có số chỗ ngồi		
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	25.000
	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	50.000
	Đối với phương tiện có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống của cư dân biên giới có xác nhận của chính quyền địa phương		Không thu phí
	Đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự		Không thu phí
<b>III</b>	<b>Phí thăm quan di tích lịch sử</b>		
1	Di tích Địa đạo Vịnh Mốc	Đồng/lần/người	50.000

nh



STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
2	Di tích Sân bay Tà Con	Đồng/lần/người	50.000
3	Di tích Đồi bờ Hiền Lương – Bến Hải	Đồng/lần/người	50.000
<b>IV</b>	<b>Phí thư viện</b>		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	Đồng/thẻ/năm	30.000
2	Đối với Thư viện cấp huyện	Đồng/thẻ/năm	20.000
V	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	Đồng/báo cáo	11.300.000
<b>VI</b>	<b>Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thẩm định độc lập	Đồng/ báo cáo	11.300.000
<b>VII</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a)	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	1.100.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	2.600.000
d)	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo, đề án	5.000.000
e)	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu trên

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
f)	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu trên
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
a)	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
b)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
c)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
d)	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000
e)	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
f)	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
<b>VIII</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000



STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
2	Trường hợp thâm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
<b>IX</b>	<b>Phí thâm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thâm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 01 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m <sup>3</sup> đến dưới 02 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000



STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
6	Trường hợp thẩm định cấp lại	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
<b>X</b>	<b>Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
<b>A</b>	<b>Cấp tỉnh</b>		
1	Phí Cấp giấy phép môi trường		
	<i>Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	10.400.000
	<i>Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	8.000.000
	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	7.750.000
	<i>Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	2.200.000
	<i>Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại</i>	<i>Đồng/dự án/cơ sở</i>	<i>Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường</i>
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
<b>B</b>	<b>Cấp huyện</b>		
1	Cấp giấy phép môi trường		
	<i>Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	Đồng/dự án/cơ sở	5.600.000
	<i>Trường hợp thành lập Tổ thẩm định, không tổ chức đi kiểm tra thực địa</i>	Đồng/dự án/cơ sở	4.100.000
	<i>Trường hợp không thành lập Tổ thẩm định, chỉ tổ chức kiểm tra thực địa.</i>	Đồng/dự án/cơ sở	4.400.000
	<i>Trường hợp chỉ thành lập Tổ thẩm định (thực hiện trên môi trường dịch vụ công trực tuyến mức độ 4)</i>	Đồng/dự án/cơ sở	2.200.000
	<i>Trường hợp thẩm định lại trong trường hợp hồ sơ không được thông qua phải thẩm định lại</i>	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
2	Cấp lại giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng mức phí cấp giấy phép môi trường
3	Điều chỉnh giấy phép môi trường	Đồng/dự án/cơ sở	Bằng 50% mức phí cấp giấy phép môi trường
<b>XI</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu</b>		
1	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	250.000
2	Cấp giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	250.000
3	Cấp giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	320.000
	<i>Trường hợp cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá QSD đất, cấp giấy chứng nhận do giao đất tái định cư thì thu bằng 50% mức phí thẩm định cấp giấy lần đầu.</i>		
<b>XII</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận</b>		
1	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất (gồm cả trường hợp cấp lại trang bổ sung)		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	290.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	290.000
3	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận là QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	370.000
<b>XIII</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động</b>		
1	Đăng ký biến động theo nhu cầu của người sử dụng đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	130.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000
2	Thu hồi GCN quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	100.000
3	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	200.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	220.000
4	Ghi nợ và xoá nợ về nghĩa vụ tài chính		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000
5	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; Hộ gia đình, cá nhân đưa QSD đất vào doanh nghiệp; Thành lập doanh nghiệp tư nhân, chuyển nhượng dự án đầu tư; Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu		
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000
<b>XIV</b>	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>		
1	Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (kể cả trường hợp thế chấp tài sản hình thành trong tương lai); Thay đổi nội dung thế chấp, chuyển tiếp nội dung thế chấp		

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
a)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	110.000
b)	Thế chấp, thay đổi bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000
c)	Thế chấp, thay đổi bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	180.000
2	Xóa đăng ký thế chấp; Thông báo xử lý nợ thế chấp		
a)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	90.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	110.000
b)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	140.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	150.000
c)	Xóa thế chấp, thông báo xử lý bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất		
	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	170.000
	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	180.000
<b>XV</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>		
1	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ dạng giấy		
a)	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ dạng giấy	Đồng/trang A4	27.000
b)	Mỗi trang tăng thêm	Đồng/trang A4	3.000
c)	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ dạng số	Đồng/trang A4	22.000
2	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ bản đồ dạng giấy		
a)	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ bản đồ dạng giấy	Đồng/mảnh	60.000
b)	Mỗi mảnh tăng thêm	Đồng/mảnh	7.000
3	Trích lục bản đồ địa chính	Đồng/thửa	70.000
4	Tổng hợp thông tin thửa đất	Đồng/10 thửa	34.000
5	Bản đồ địa chính dạng Vector (dạng số)		
a)	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000	Đồng/mảnh	60.000

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
b)	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000	Đồng/mảnh	60.000
c)	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Đồng/mảnh	70.000
d)	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Đồng/mảnh	150.000
e)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Đồng/mảnh	250.000
f)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Đồng/mảnh	300.000
g)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	Đồng/mảnh	350.000
h)	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5000	Đồng/mảnh	390.000
6	Bản đồ địa chính dạng giấy		Mức thu bằng 40% của các loại tỷ lệ bản đồ dạng số tương ứng
7	Bản đồ hiện trạng, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất (dạng số)	Đồng/mảnh	400.000
8	Bản đồ hiện trạng, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất (dạng giấy)		Mức thu bằng 40% của các loại bản đồ hiện trạng, quy hoạch dạng số tương ứng
<b>XVI</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>	Đồng/trường hợp	30.000
<i>Các mức thu của các khoản phí quy định tại mục XI, XII, XIII, XV, XVII áp dụng cho mỗi hồ sơ chỉ có 1 giấy chứng nhận. Trường hợp hồ sơ có từ 2 giấy chứng nhận trở lên thì từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi được tính tăng thêm 30% mức thu trên 1 giấy chứng nhận theo từng loại thủ tục)</i>			
<b>B</b>	<b>Danh mục lệ phí</b>		
<b>I</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>		
1	Tách hộ		
a)	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	5.000
b)	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	3.000
c)	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	4.000



STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
2	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu về cư trú		
a)	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	5.000
b)	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	3.000
c)	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	4.000
3	Xác nhận thông tin về cư trú		
a)	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	5.000
b)	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	3.000
c)	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	4.000
4	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú		
a)	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	15.000
b)	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	5.000
c)	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	7.000
5	Gia hạn tạm trú		
a)	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	5.000
b)	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần cấp	3.000
c)	Khu vực khác	Đồng/ lần cấp	4.000
<b>II</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	5.000
c)	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
d)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
e)	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000
g)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
h)	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
a)	Khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000
b)	Khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
c)	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.200.000
d)	Giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
e)	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.200.000
g)	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	25.000
h)	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000
<b>III</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	100.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	200.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	50.000
<b>IV</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>		
1	Đăng ký hộ kinh doanh	Đồng/lần cấp	100.000
2	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cấp lần đầu, khi chia, tách, hợp nhất, sát nhập)	Đồng/lần cấp	200.000
3	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	30.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	Đồng/lần cấp	30.000
5	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần cấp	30.000
6	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	30.000
<b>V</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất</b>		
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là QSD đất		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	30.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận lần đầu là tài sản gắn liền với đất (hoặc cấp GCNQSD đất và tài sản gắn liền với đất)		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	50.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	200.000

STT	Tên loại phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
3	Cấp lại, cấp đổi		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	30.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	50.000
4	Đăng ký biến động		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	20.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
a)	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	20.000
b)	Tổ chức	Đồng/hồ sơ	30.000
<b>VI</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
a)	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000
b)	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	350.000
c)	Gia hạn giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000



**Phụ lục II**  
**TỶ LỆ ĐỂ LẠI, NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**  
**CÁC KHOẢN PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động, bình tuyển do cơ quan địa phương thực hiện)	80%	20%
II	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	70%	30%
III	Phí thăm quan di tích lịch sử	90%	10%
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	100%	0%
2	Đối với Thư viện cấp huyện	100%	0%
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	90%	10%
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	90%	10%
VII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	50%	50%
VIII	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	50%	50%
IX	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	50%	50%
X	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		

anh

STT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
	Cấp tỉnh	90%	10%
	Cấp huyện	90%	10%
XI	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu	100%	0%
XII	Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	100%	0%
XIII	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động	100%	0%
XIV	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai	100%	0%
XV	Phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo bằng QSD đất, tài sản gắn liền với đất	100%	0%
XVI	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	100%	0%